

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 43/2023/DS-ST

Ngày: 25/7/2023

V/v: “*Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tôn Thất Hưng.

Ông Huỳnh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Quyết Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa:
Bà Thái Thị Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở TAND huyện Vĩnh Cửu xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 164/2022/TLST-DS ngày 28/11/2022 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2023/QĐXXST-DS ngày 29/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 503/2023/QĐST-DS ngày 28/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu giữa:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1958;

Địa chỉ: tổ b, ấp h, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Cao Ngọc Phương T, sinh năm 2001.

Địa chỉ: Đường N, tổ H, khu phố B, phường Q, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Văn bản ủy quyền ngày 11/7/2022.

- Bị đơn:

1. Bà Lương Thị L1, sinh năm 1967.

2. Ông Trần Quốc V, sinh năm 1986 (bị mất năng lực hành vi dân sự).

Người đại diện hợp pháp của ông V là bà Lương Thị L1 theo Quyết định số 03/2022/QĐST-DS ngày 05/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

3. Ông Trần Quốc H, sinh năm 1988.

4. Bà Trần Ngọc Như Y, sinh năm 1998.

Cùng địa chỉ: Tổ 16, ấp B, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

(Đại diện nguyên đơn bà T xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và lời khai có tại hồ sơ đại diện nguyên đơn bà T trình bày:**

Vào ngày 09/8/2020, bà L có cho vợ chồng ông Trần Đắc V và bà Lương Thị L1 vay số tiền 200.000.000đ và được lập thành văn bản. Theo nội dung hai bên thỏa thuận lãi suất là 2,5%/tháng với thời hạn là 02 năm. Quá trình vay tính đến tháng 7 năm 2021 ông V và bà L1 trả được khoản lãi là số tiền $200.000.000đ \times 2,5\% \times 11 \text{ tháng} = 55.000.000đ$, kể từ đó tới nay ông V, bà L1 không trả cho bà L số tiền gốc và lãi nào. Vào ngày 21/10/2021, ông V chết bà L đã gặp bà L1 và các con yêu cầu trả số tiền nợ gốc và lãi nhưng bà L vẫn không trả. Mặc dù sau đó bà L đã nhiều lần nhắc nhở, yêu cầu bà L1 và các con của ông V và bà L1 phải trả tiền nhưng vẫn không trả cho bà L.

Vì vậy nay bà L khởi kiện yêu cầu bà L1 và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông V phải trả cho bà L số tiền nợ gốc 200.000.000đ và lãi tạm tính đến ngày xét xử tháng 7/2023, theo thỏa thuận lãi suất 2,5%/tháng nhưng do lãi suất các bên thỏa thuận vượt quá quy định của nhà nước nên bà L yêu cầu tiền lãi hàng tháng là 1,66%/tháng, đối với số tiền lãi vượt quá của những tháng trước mà bà L1, ông V đã trả thì bà L đồng ý căn trừ vào tiền lãi của những tháng tiếp theo cụ thể như sau:

Tiền lãi tính từ thời tháng 8 năm 2021 đến ngày xét xử với lãi suất 1,66%/tháng: $(200.000.000đ \times 1,66\% / 1 \text{ tháng} \times 23 \text{ tháng}) = 76.360.000đ$.

Tiền lãi đã trả là 55.000.000đ do vượt quá lãi suất quy định nên căn trừ vào tiền lãi những tháng chưa trả được tính như sau: $55.000.000đ - (200.000.000đ \times 1,66\% / \text{tháng} \times 11 \text{ tháng} = 36.520.000đ) = 18.480.000đ$.

Tiền lãi bà L yêu cầu phải trả là $76.360.000đ - 18.480.000đ = 57.880.000đ$.

Tổng gốc và lãi bà L yêu cầu bà L1, ông Trần Quốc Việt, ông Trần Quốc H và Trần Thị Như Y phải trả là $200.000.000đ + 57.880.000đ = 257.880.000đ$.

*** Bị đơn trình bày:** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không đến Tòa làm việc, không cung cấp tài liệu, chứng cứ nên không ghi nhận được lời khai.

*** Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:** Về thẩm quyền giải quyết, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu giải quyết là đúng thẩm quyền; Về xác định tư cách tổ tụng là đúng; Thời hạn giải quyết đúng quy định; Hồ sơ gửi viện kiểm sát đúng quy định; Thủ tục tổng đạt cho đương sự, niêm yết và thông báo công khai trên thông tin đại chúng đúng quy định; Xác minh thu thập tài liệu chứng cứ đúng quy định. Căn cứ vào tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Do yêu cầu của bà L được chấp nhận nên buộc bà L1, ông Việt, ông H và bà Y phải chịu án phí DSST theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L thì quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Theo địa chỉ trong đơn khởi kiện và qua kết quả xác minh tại công an xã T thì bà L1, ông V, ông H và bà Y hiện đang sinh sống tại địa chỉ: ấp B, xã T, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ Điều 26, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

[1.3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về việc thu thập tài liệu, chứng cứ; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự, bà Lê Thị L là người khởi kiện nên xác định là nguyên đơn. Bà Lương Thị L1, ông Trần Đắc V là người vay tiền; ông V chết năm 2021 nên nguyên đơn khởi kiện bà L1 và người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vinh là ông Trần Quốc V, ông Trần Quốc H và Trần Thị Như Y nên xác định là bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo giấy cam kết ngày 09/8/2020 do nguyên đơn cung cấp thể hiện số tiền vay là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), chữ ký người cam kết là Lương Thị L1 và Trần Đắc V. Do đó, cơ sở để xác định bà L1 và ông V có vay tiền của bà L là có thật. Bà L1 và ông Vinh chưa thanh toán nợ gốc và lãi cho bà L, Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng, thông báo giao nộp tài liệu, chứng cứ nhưng bị đơn vắng mặt, không thể hiện ý kiến và cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, căn cứ vào giấy cam kết, Hội đồng xét xử nhận thấy bị đơn phải có nghĩa vụ trả tiền nợ gốc cho nguyên đơn là số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

[2.2] Giấy nợ thể hiện lãi suất là 2,5%/tháng, thời hạn vay là 02 năm nên xác định đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và có lãi. Căn cứ quy định tại Điều 468, 470 Bộ luật Dân sự, Điều 5 Nghị quyết 01/2019/2019/NQ-HĐTP

ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi 1,66%/tháng kể từ tháng 8 năm 2021 đến ngày xét xử và tự nguyện cản trừ số tiền lãi vượt quá lãi suất quy định của số tiền lãi đã trả từ ngày vay đến tháng 7 năm 2021 là có căn cứ chấp nhận.

Cụ thể tiền lãi như sau:

Tiền lãi tính từ tháng 8 năm 2021 đến ngày xét xử 25/7/2023 là 23 tháng với lãi suất 1,66%/tháng trên số tiền gốc 200.000.000đ x 1,66% tháng x 23 tháng = 76.360.000đ.

Tiền lãi đã trả từ ngày vay đến tháng 7 năm 2021 do vượt quá lãi suất quy định nên cản trừ vào tiền lãi những tháng chưa trả được tính như sau: 55.000.000đ – (200.000.000đ x 1,66%/tháng x 11 tháng = 36.520.000đ) = 18.480.000đ.

Tiền lãi bà L1, người đại diện hợp pháp ông Việt là bà L1, ông H và Y phải trả cho bà L là 76.360.000đ - 18.480.000đ = 57.880.000đ.

[2.3] Từ những nhận định trên xét thấy yêu cầu của bà Lê Thị L yêu cầu Tòa án buộc bà Lương Thị L1, người đại diện hợp pháp ông Trần Quốc V là bà L1, ông Trần Quốc H và Trần Thị Như Y phải có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị L số tiền 257.880.000đ; trong đó số tiền nợ gốc 200.000.000đ và tiền lãi 57.880.000đ là có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của bà Lê Thị L được chấp nhận nên bà Lương Thị L1, người đại diện hợp pháp ông Trần Quốc V là bà L1, ông Trần Quốc H và Trần Thị Như Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.894.000đ.

Bà Lê Thị L thuộc trường hợp được miễn án phí nên không phải nộp tạm ứng án phí.

[5] Xét quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ các Điều 26; 35; 39; 147; 227; 269; 271; 273; 278; 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463; 466; 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. [Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.](#)

2. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” giữa bà Lê Thị L với bà Lương Thị L1, ông Trần Quốc V, ông Trần Quốc H và Trần Thị Như Y.

Tuyên buộc bà Lương Thị L1, người đại diện hợp pháp ông Trần Quốc V là bà Lương Thị L1, ông Trần Quốc H và Trần Thị Như Y phải có trách nhiệm phải trả cho bà Lê Thị L số tiền là 257.880.000đ (hai trăm năm mươi bảy triệu tám trăm

tám mươi nghìn đồng). Trong đó số tiền nợ gốc 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) và tiền lãi 57.880.000đ (năm mươi bảy triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. **Về án phí:** Bà Lương Thị L1, người đại diện hợp pháp ông Trần Quốc V là bà Lương Thị L1, ông Trần Quốc H và Trần Thị Như Y phải chịu 12.894.000đ (mười hai triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

4. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, nên được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND H. Vĩnh Cửu;
- VKSND tỉnh ĐN;
- TAND tỉnh ĐN;
- THADS H. Vĩnh Cửu;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tuấn